

Lạng Sơn, ngày tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Y tế Lạng Sơn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2025 như sau:

DV tính: Triệu đồng						
Số TT	Nội dung	Thực hiện 9T/2024	Dự toán năm 2025	Thực hiện 9T/2025	Thực hiện/Dự toán (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.341,1	730,0	1.295,3	177%	97%
I	Số thu phí, lệ phí	1.341,1	730,0	1.295,3	177%	97%
1	Lệ phí					
2	Phí	1.341,1	730,0	1.295,3	177%	97%
	Phí trong lĩnh vực Y tế, Dược, Mỹ phẩm, ATTP	381,1	430,0	449,3	104%	118%
	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	960,0	300,0	846,0	282%	88%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	882,9	611,0	744,5	122%	84%
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	694,0	285,0	635,0	223%	91%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	694,0	285,0	635,0	223%	91%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
2	Chi quản lý hành chính	188,9	326,0	109,5	34%	58%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	188,9	326,0	109,5	34%	58%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,0	0,0	0,0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	137,5	119,0	151,8	128%	110%
1	Lệ phí					
2	Phí	137,5	119,0	151,8	128%	110%
	Phí trong lĩnh vực Y tế, Dược, Mỹ phẩm, ATTP	91,5	104,0	109,5	105%	120%
	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	46,0	15,0	42,3	282%	92%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	321.381,7	596.032,1	353.069,4	59%	110%
I	Nguồn ngân sách trong nước	321.105,6	595.324,0	352.787,5	59%	110%
1	Chi quản lý hành chính	5.288,0	27.121,7	19.868,1	73%	376%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.154,3	13.625,8	8.645,4	63%	168%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	133,7	13.495,9	11.222,7	83%	8391%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0,0	0,0	0,0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0,0	0,0	0,0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0,0	0,0	0,0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0,0	0,0	0,0		

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0,0	0,0	0,0		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0,0	0,0	0,0		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0,0	0,0	0,0		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	308.430,1	544.080,8	323.441,3	59%	105%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	279.445,1	442.211,8	304.776,1	69%	109%
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.985,0	101.869,0	18.665,2	18%	64%
5	Chi bảo đảm xã hội	7.242,5	16.944,4	9.272,1	55%	128%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.594,6	8.825,0	6.075,1	69%	132%
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.647,9	8.119,4	3.197,0	39%	121%
6	Chi hoạt động kinh tế	0,0	6.839,0	0,0	0%	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	6.839,0	0,0	0%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	145,1	338,0	206,0	61%	142%
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	145,1	338,0	206,0	61%	142%
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,0	0,0	0,0		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,0	0,0	0,0		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,0	0,0	0,0		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
II	Nguồn vốn viện trợ	276,0	708,1	281,9	40%	102%
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	276,0	708,1	281,9	40%	102%
4.1	Dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS tại tỉnh Lạng Sơn năm 2024	0,0	295,0	281,9	96%	
4.2	Dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS tại tỉnh Lạng Sơn năm 2025	0,0	413,1	0,0	0%	
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					